

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
	các bon và lâm nghiệp bền vững		TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
26	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
27	Công nghệ số trong Quản lý Bảo vệ tài nguyên rừng	7620211	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
28	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL Toán, Vật lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Địa lí	A00 A01 A02 A04 B00 X01 X05 C04	25	
29	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý đất đai và hồ sơ địa chính	7850101	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL Toán, Vật lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Địa lí	A00 A01 A02 A04 B00 X01 X05 C04	25	
30	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ	7810103	N1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D01 D09 D10 D14 D15	50	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
	hành		VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL	C00 X70 X74		
31	Dinh dưỡng	7720401	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B08 X13 X66	50	
			HO	Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL	X09		
			TO	Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	A01 D01		
			VA	Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử	C07		
32	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Tin học Ngữ văn, Địa lí, Tin học	C00 C03 C04 X01 X70 X74 X71 X75	50	
				Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học	A00 A02 B00		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				Toán, Sinh học, Tiếng Anh	B08		
				Toán, Vật lí, Tin học	X06		
				Toán, Hóa học, Tin học	X10		
34	Sur phạm Lịch sử-Địa lí	7140249	SU	Ngữ văn, Toán, Lịch sử Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL	C03 D09 X70	30	
				Ngữ văn, Toán, Địa lí Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL	C04 D10 X74		
				Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
			DI				
			VA				
			TO	Toán, Lịch sử, Địa lí	A07		

Ghi chú: Giáo dục Mầm non không tuyển những thí sinh bị dị tật, dị hình, khiếm thị, khiếm thính (*Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với sinh viên trước khi tham gia đào tạo, nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển*).

5.2. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Điều kiện phụ dùng để ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách (*tính theo chỉ tiêu*), Trường ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh theo thứ tự liệt kê dưới đây (thứ tự ưu tiên tính theo thứ tự liệt kê):

- Có thứ tự nguyện vọng cao hơn;
- Đạt giải nhất/huy chương vàng, nhì/huy chương bạc, ba/huy chương đồng,

tư/khuyến khích trong các cuộc thi học sinh giỏi (*môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển*), khoa học kỹ thuật, khởi nghiệp cấp Quốc tế, Quốc gia, cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương (*nội dung đề tài phù hợp với ngành xét tuyển*); thời gian đạt giải/huy chương không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

- Tham gia đội tuyển học sinh giỏi Quốc gia của tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương bậc THPT (*môn tham gia đội tuyển có trong tổ hợp xét tuyển*);

- Học sinh lớp 12 chuyên thuộc trường chuyên;

- Điểm môn chính cao hơn⁶;

- Điểm trung bình chung (*các môn tính điểm số*) cả năm của các lớp 10, 11, 12 cao hơn.

5.3. Điểm cộng

Nhà trường cộng điểm vào điểm xét tuyển đối với các thí sinh đã đạt ngưỡng đầu vào, thí sinh không phải áp dụng ngưỡng đầu và thí sinh không dùng quyền ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định, cụ thể như sau:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc: Cộng 3,00 điểm (*đối với tất cả các ngành xét tuyển*);

b) Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (*môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển*) do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia đối với bậc THPT, được cộng điểm để xét vào các ngành phù hợp với môn đạt giải; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Giải nhất/Huy chương vàng: Cộng 3,00 điểm

- Giải nhì/Huy chương bạc: Cộng 2,50 điểm

- Giải ba/Huy chương đồng: Cộng 2,00 điểm

- Giải tư/khuyến khích: Cộng 1,50 điểm

c) Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia được cộng điểm nếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Huy chương vàng: Cộng 3,00 điểm

- Huy chương bạc: Cộng 2,50 điểm

- Huy chương đồng: Cộng 2,00 điểm

d) Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận được cộng điểm nếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non; thời gian đạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Giải nhất/Huy chương vàng: Cộng 3,00 điểm

- Giải nhì/Huy chương bạc: Cộng 2,50 điểm

- Giải ba/Huy chương đồng: Cộng 2,00 điểm

- Giải tư/khuyến khích: Cộng 1,50 điểm.

đ) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD),

⁶ Môn chính được quy định trong từng tổ hợp kèm theo tại mục 5.1

Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (*SEA Games*), Cúp Đông Nam Á được cộng điểm nếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển: Cộng 3,00 điểm.

e) Thí sinh tham gia đội tuyển học sinh giỏi Quốc gia của tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương bậc THPT; môn tham gia đội tuyển có trong tổ hợp xét tuyển của thí sinh; thời gian tham gia không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển: Cộng 1,00 điểm.

g) Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương bậc THPT (*môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển*), được cộng điểm để xét vào các ngành phù hợp với môn đạt giải; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Giải nhất: Cộng 1,50 điểm
- Giải nhì: Cộng 1,00 điểm
- Giải ba: Cộng 0,50 điểm.

5.4. Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ

Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ (*IELTS, TOEFL iBT, TOEIC*) còn hiệu lực đến ngày 30/6/2026, Nhà trường quy đổi sang thang điểm 10 tương đương với điểm môn Tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT và sử dụng để tính điểm trong các tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh, cụ thể như sau:

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
≥ 7.5	≥ 102	$\geq 950/180/180$	10
7.0	94 – 101	905/170/170	9,50
6.5	79 – 93	855/160/170	9,00
6.0	60 – 78	785/150/160	8,50
5.5	46 – 59	605/140/150	8,00

Ghi chú:

Đối với TOEIC 4 kỹ năng, thí sinh phải đồng thời đạt mức điểm tối thiểu quy định ở cả ba thành phần: Listening & Reading (*L&R*), Speaking (*S*) và Writing (*W*).

Thí sinh thuộc các trường hợp quy định tại Mục 5.2, 5.3 và 5.4 phải nộp minh chứng hợp lệ để được xét tuyển. Nhà trường sẽ thông báo cụ thể về thời gian, hình thức và cách thức nộp minh chứng.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo kế hoạch của Bộ GDĐT và được cụ thể hóa trong Kế hoạch tuyển sinh, Thông tin tuyển sinh và các Thông báo của Trường, đăng trên website mục tuyển sinh⁷ của Nhà trường.

6.2. Hình thức và đối tượng thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển/thi tuyển và các minh chứng để xét tuyển

a) Hình thức và đối tượng

⁷ <https://utb.edu.vn/tuyen-sinh.html>

- Tất cả thí sinh (*bao gồm cả thí sinh xét tuyển thẳng, thí sinh tự do*) đăng ký xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT theo quy định và theo hướng dẫn cụ thể của trường THPT/điểm tiếp nhận và Sở GDĐT nơi thí sinh học.

- Thí sinh xét tuyển thẳng, thí sinh tự do, thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu ngành Giáo dục thể chất, thí sinh có các minh chứng dùng để xét tuyển phải nộp hồ sơ theo các Thông báo về Trường.

- Đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển hệ vừa làm vừa học và các đợt bổ sung: thực hiện theo các Thông báo.

b) Hồ sơ xét tuyển/thí tuyển và các minh chứng để xét tuyển, cách thức nộp hồ sơ
Thực hiện theo các Thông báo cụ thể của Trường.

6.3. Các điều kiện xét tuyển/thí tuyển: Nhà trường thực hiện theo các quy định của Bộ GDĐT và các thông báo của Trường Đại học Tây Bắc.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Tuyển thẳng

Nhà trường tuyển thẳng đối với các trường hợp sau:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Trường.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (*không áp dụng xét tuyển thẳng đối với ngành Giáo dục Thể chất*); thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; cụ thể như sau:

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên: các ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Chính trị môn đạt giải phải nằm trong tổ hợp xét tuyển của ngành tương ứng; Sư phạm Khoa học tự nhiên môn đạt giải là môn Vật lý hoặc Hóa học hoặc Sinh học; ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý môn đạt giải là môn Lịch sử hoặc Địa lý; các ngành đào tạo giáo viên còn lại, môn đạt giải phải trùng với tên môn chuyên ngành đào tạo (*ví dụ: thí sinh đạt giải môn Toán sẽ được xét tuyển thẳng vào ngành Sư phạm Toán học*).

+ Đối với các ngành đào tạo khác không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: môn đạt giải phải nằm trong tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký.

b) Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

7.2. Ưu tiên xét tuyển

Nhà trường thực hiện ưu tiên xét tuyển theo quy định tại mục 5.3 phần II.1.

7.3. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh Nhà trường thực hiện theo Điều 7 của Thông tư 06.

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách ưu tiên chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

- Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Thông tư 06 tương ứng với tổng điểm 3 môn (*trong tổ hợp môn xét tuyển*) theo thang điểm 10 đối với từng môn học/môn thi (*không nhân hệ số*).

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (*khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30*) theo quy định tại Điều 7 của Thông tư 06, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

- Các mức điểm ưu tiên và cách tính điểm ưu tiên áp dụng cho tất cả các đối tượng và phương thức xét tuyển.

- Căn cứ tình hình thực tế Hiệu trưởng sẽ xem xét quyết định việc áp dụng khoản 4 Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường.

Lưu ý: Thí sinh nộp các minh chứng đối tượng chính sách ưu tiên theo quy định ở các đợt xét tuyển bổ sung theo Thông báo của Trường.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

8.1. Đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Tây Bắc

Mức thu: Dự kiến 15.000đ/nguyên vọng/thí sinh.

8.2. Lệ phí thi năng khiếu: Dự kiến 350.000đ/thí sinh

9. Xử lý khiếu nại: Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

10. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học năm 2026

10.1. Đại học chính quy năm 2026

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Vũ Việt Hùng	Trưởng Phòng Đào tạo	0969.121.383	viethung@utb.edu.vn
2	Phạm Quốc Thắng	Giám đốc Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ	0383.661.833	thangpq@utb.edu.vn

10.2. Đại học vừa làm vừa học năm 2026

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng Phòng Đào tạo	0976.163.969	dungnt@utb.edu.vn
2	Nguyễn Anh Tuấn	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0974.699.345	tuanna@utb.edu.vn

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

*** Thang điểm xét: Thang điểm 30**

11.1. Năm 2024

a) Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với thi tuyển môn Năng khiếu (Mã phương thức xét tuyển: 405)

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Giáo dục Mầm non	7140201	235	232	23,3
Giáo dục Thể chất	7140206	26	26	25,57
Tổng		261	258	

b) Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT kết hợp với thi tuyển môn Năng khiếu (Mã phương thức xét tuyển: 406)

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Giáo dục Mầm non	7140201	10	6	21,0
Giáo dục Thể chất	7140206	4	4	26,6
Tổng		261	258	

c) Xét tuyển căn cứ vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT (Mã phương thức xét tuyển: 100)

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Giáo dục Tiểu học	7140202	170	168	27,5
Giáo dục Chính trị	7140205	14	13	27,78
Sư phạm Toán học	7140209	29	29	25,34
Sư phạm Tin học	7140210	40	39	23,16
Sư phạm Vật lí	7140211	17	17	23,96
Sư phạm Hóa học	7140212	16	16	24,52
Sư phạm Sinh học	7140213	14	14	23,95
Sư phạm Ngữ văn	7140217	12	12	28,11
Sư phạm Lịch sử	7140218	16	15	28,0
Sư phạm Địa lí	7140219	14	11	27,96
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	50	49	25,57
Quản trị kinh doanh	7340101	20	22	15,0
Kế toán	7340301	40	39	15,0
Tài chính - Ngân hàng	7340201	15	15	15,0
Chăn nuôi	7620105	10	0	15,0
Nông học	7620109	14	0	15,0
Bảo vệ thực vật	7620112	10	0	15,0
Lâm sinh	7620205	10	0	15,0
Quản lý tài nguyên rừng	7620211	20	0	15,0
Công nghệ thông tin	7480201	76	76	18,5
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	28	35	22,0
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	6	0	15,0
Dinh dưỡng	7720401	10	2	15,0

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Tổng		651	572	

d) Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT (Mã phương thức xét tuyển: 200)

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Giáo dục Tiểu học	7140202	57	57	27,41
Giáo dục Chính trị	7140205	6	6	27,29
Sư phạm Toán học	7140209	16	16	27,23
Sư phạm Tin học	7140210	10	8	26,95
Sư phạm Vật lí	7140211	3	3	27,05
Sư phạm Hóa học	7140212	4	3	27,2
Sư phạm Sinh học	7140213	6	6	26,75
Sư phạm Ngữ văn	7140217	6	8	27,95
Sư phạm Lịch sử	7140218	4	4	28,0
Sư phạm Địa lí	7140219	4	4	27,79
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	13	13	27,22
Quản trị kinh doanh	7340101	10	10	18,0
Kế toán	7340301	30	21	18,0
Tài chính - Ngân hàng	7340201	15	16	18,0
Chăn nuôi	7620105	20	13	18,0
Nông học	7620109	16	16	18,0
Bảo vệ thực vật	7620112	20	11	18,0
Lâm sinh	7620205	20	13	18,0
Quản lý tài nguyên rừng	7620211	10	10	18,0
Công nghệ thông tin	7480201	24	23	25,0
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2	3	24,0
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	24	24	18,0
Dinh dưỡng	7720401	40	36	19,0
Tổng		360	334	

11.2. Năm 2025

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển theo phương thức xét tuyển		
				Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả học tập cấp THPT	Kết quả ĐGNL của Trường ĐHSPHN
Giáo dục Mầm non	7140201	255	244	27,37	27,01	20,86
Giáo dục Tiểu học	7140202	259	257	27,74	27,53	21,73
Giáo dục Chính trị	7140205	22	17	27,52	27,22	21,2
Giáo dục Thể chất	7140206	33	32	25,57	27,19	

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển theo phương thức xét tuyển		
				Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả học tập cấp THPT	Kết quả ĐGNL của Trường ĐHSPHN
Sư phạm Toán học	7140209	50	47	25,49	28,28	18,98
Sư phạm Tin học	7140210	55	53	21,86	27,02	16,74
Sư phạm Vật lí	7140211	22	20	24,8	27,93	18,05
Sư phạm Hoá học	7140212	22	22	24,7	27,88	17,9
Sư phạm Sinh học	7140213	22	21	22,6	27,41	16,6
Sư phạm Ngữ văn	7140217	22	22	28,11	28,07	22,49
Sư phạm Lịch sử	7140218	20	16	28,06	27,99	22,36
Sư phạm Địa lí	7140219	22	18	28,09	28,04	22,43
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	70	70	23,81	28,29	19,36
Quản trị kinh doanh	7340101	40	36	15,0	19,68	8,6
Tài chính - Ngân hàng	7340201	40	27	15,0	19,68	8,6
Kế toán	7340301	70	68	15,0	19,68	8,6
Công nghệ thông tin	7480201	110	111	17,68	23,19	11,58
Chăn nuôi	7620105	30	15	15,0	21,0	9,98
Nông học	7620109	30	14	15,0	21,0	9,98
Lâm sinh	7620205	30	7	15,0	21,0	9,98
Quản lý tài nguyên rừng	7620211	30	13	15,0	21,0	9,98
Dinh dưỡng	7720401	50	17	15,0	21,0	9,98
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	50	32	15,0	21,0	9,98
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	30	18	24,5	24,18	16,1
Tổng		1384	1197			

II.2. THÔNG TIN TUYỂN SINH LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC VLVH: Có thông tin tuyển sinh riêng.

II.3. THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC TỪ XA: Có thông tin tuyển sinh riêng.

Cán bộ tuyển sinh

- Vũ Việt Hùng
- Số điện thoại 0969.121.383
- Email: viethung@utb.edu.vn

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Văn Định